

Số: 3498 /QĐ-UBND

An Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố giá cước vận chuyển hàng hóa dùng cho công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo quyết định này giá cước vận chuyển hàng hóa dùng cho công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang. Khuyến khích sử dụng cho các công trình sử dụng nguồn vốn khác.

**Điều 2.** Xử lý chuyển tiếp:

1. Đối với các gói thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu thì không điều chỉnh dự toán theo đơn giá đính kèm quyết định này.

2. Đối với các gói thầu chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư xem xét quyết định việc tổ chức điều chỉnh dự toán trình thẩm định, phê duyệt lại dự toán theo đơn giá đính kèm quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2017 và thay thế Công văn số 02/UBND-XDCB ngày 04/01/2011 và Công văn số 586/UBND-XDCB ngày 03/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH;
- Lưu: HCTC.

40

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nung



**GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA DÙNG  
CHO CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 3498/QĐ-UBND ngày 21/11/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

## **I. HƯỚNG DẪN CHUNG**

### **1. Trọng lượng hàng hóa để tính cước.**

**1.1. Trọng lượng hàng hóa tính cước** là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển bao gồm bao bì (trừ trọng lượng vật kê, chèn, chằng buộc).

**1.2. Đơn vị trọng lượng hàng hóa** là tấn, quy đổi số lẻ như sau:

- a) Dưới 0,5 tấn: không tính;
- b) Từ 0,5 tấn đến 01 tấn: tính 1 tấn.

### **2. Khoảng cách tính cước.**

**2.1. Khoảng cách tính cước** là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi đến nơi nhận hàng hóa có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách của tuyến ngắn nhất đảm bảo an toàn.

**2.2. Đơn vị khoảng cách tính cước** là ki-lô-mét (km), quy đổi số lẻ như sau:

- a) Dưới 0,5 km: không tính;
- b) Từ 0,5 km đến 01 km: tính 01 km.

### **3. Các vấn đề khác.**

**3.1.** Mức giá theo văn bản này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, bao gồm phụ phí vận chuyển và là cơ sở để chủ đầu tư và đơn vị tư vấn sử dụng trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán (hạng mục) công trình phục vụ cho công tác lập kế hoạch và quản lý vốn các dự án đầu tư xây dựng; hoặc dùng làm cơ sở thỏa thuận mức giá cước cụ thể.

**3.2.** Trường hợp công trình có điều kiện vận chuyển được theo cả hai phương thức đường bộ và đường sông, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tính toán, lựa chọn phương án nào tiết kiệm nhất để áp dụng.

**3.3** Đối với công tác vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ cự ly  $\leq 20$ km, do đã có đơn giá trong bộ Đơn giá xây dựng công trình (công bố kèm theo quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh An Giang) nên chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tính toán, lựa chọn phương án nào tiết kiệm, phù hợp với công trình để áp dụng.

## **II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SÔNG :**

### **1. Biểu giá cước vận chuyển :**

#### **1.1 Hàng hoá thông thường, sông loại 1 :**

Bậc hàng	Đơn giá cước ở các khoảng cách L	
	L ≤ 30 km (đ/tấn)	L > 30 km (đ/tấn km)
(1)	(2)	(3)
- Hàng bậc 1	43.025	295
- Hàng bậc 2	47.174	323
- Hàng bậc 3	52.198	354

**Trong đó :**

Hàng bậc 1 : than các loại; đất, cát, sỏi, gạch xây các loại; sắt thép; gỗ.

Hàng bậc 2 : Ngói; xăng dầu, nhựa đường; đá các loại; gạch ốp, lát các loại.

Hàng bậc 3 : Xi măng các loại; cột điện; ống nước.

**1.2. Cát cho công trình san lấp mặt bằng, sông loại 1 :**

Bậc hàng	Đơn giá cước ở các khoảng cách L	
	L ≤ 20 km (đ/m <sup>3</sup> )	L > 20 km (đ/m <sup>3</sup> km)
(1)	(2)	(3)
Cát san lấp (khối nén)	40.157	521

**2. Đối với các loại sông khác.**

Chặng đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước :

- Cứ 1km sông loại 2 được quy đổi thành 1,5 km sông loại 1.
- Cứ 1km sông trên loại 2 được quy đổi thành 3 km sông loại 1.

**3. Loại sông áp dụng giá cước :** căn cứ công bố của sở Giao thông vận tải về phân loại sông, rạch còn lại trong tỉnh để áp dụng.

**4. Hướng dẫn tính cước (xem phụ lục 1).****5. Phụ phí : được tính theo quy định hiện hành**

5.1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa (bao gồm nhân công, vật liệu, dụng cụ...)

5.2. Chi phí vệ sinh phương tiện.

5.3. Chi phí huy động phương tiện.

**III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG BỘ****1. Biểu giá cước vận tải hàng hoá bằng đường bộ.**



(đ/Tkm)

Cự ly	Loại đường				
	1	2	3	4	5
1	10.920	11.583	15.059	18.824	22.589
2	5.850	6.201	8.061	10.077	13.100
3	4.290	4.548	5.913	7.391	9.608
4	3.510	3.725	4.842	6.053	7.869
5	2.984	3.164	4.109	5.136	6.677
6	2.535	2.687	3.495	4.368	5.679
7	2.340	2.481	3.225	4.032	5.241
8	2.184	2.316	3.014	3.765	4.895
9	2.067	2.192	2.852	3.564	4.634
10	2.009	2.130	2.769	3.462	4.500
11	1.827	1.974	2.606	3.257	4.233
12	1.685	1.838	2.426	3.033	3.944
13	1.638	1.769	2.352	2.940	3.822
14	1.574	1.716	2.282	2.853	3.710
15	1.548	1.687	2.243	2.804	3.645
16	1.508	1.628	2.166	2.709	3.522
17	1.473	1.605	2.136	2.670	3.471
18	1.434	1.562	2.078	2.595	3.374
19	1.398	1.525	2.028	2.535	3.296
20	1.377	1.502	1.997	2.496	3.255
21	1.334	1.455	1.934	2.457	3.212
22	1.281	1.410	1.893	2.423	3.170
23	1.248	1.373	1.853	2.387	3.126
24	1.209	1.330	1.796	2.351	3.083
25	1.178	1.297	1.751	2.307	3.041
26	1.151	1.266	1.708	2.270	2.997
27	1.116	1.238	1.671	2.231	2.955
28	1.085	1.203	1.624	2.195	2.912
29	1.053	1.170	1.580	2.133	2.868
30	1.025	1.137	1.535	2.072	2.826
31-35	996	1.119	1.513	2.043	2.801
36-40	971	1.092	1.496	2.019	2.769
41-45	950	1.069	1.474	1.991	2.748
46-50	930	1.047	1.453	1.962	2.726
51-55	912	1.028	1.429	1.931	2.703

56-60	897	1.010	1.414	1.910	2.673
61-70	884	995	1.392	1.886	2.640
71-80	872	981	1.375	1.865	2.609
81-90	863	971	1.361	1.845	2.585
91-100	854	961	1.349	1.829	2.562
Từ 101 km trở lên	849	954	1.338	1.814	2.543

### 1.1. Cước phổ thông:

a) Cước hàng bậc 1:

Đất, cát, sỏi, gạch xây các loại.

b) Cước hàng bậc 2:

Ngói; đá các loại; gỗ các loại; kim loại; gạch ốp, lát các loại được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

c) Cước hàng bậc 3:

Xi măng, vôi các loại; xăng dầu, nhựa đường; các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành; cột điện; ống nước; các loại hàng dơ bẩn, độc hại được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

### 1.2. Loại đường áp dụng giá cước:

Căn cứ công bố của Sở Giao thông vận tải về phân loại đường trong tỉnh để áp dụng.

### 1.3. Hướng dẫn tính cước (xem phụ lục 2).

### 2. Phụ phí :

Được tính theo quy định hiện hành.

- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa (bao gồm nhân công, vật liệu, dụng cụ...)
- Chi phí vệ sinh phương tiện.
- Chi phí huy động phương tiện.
- Chi phí qua cầu, phà, đường bộ có thu phí theo quy định.



## PHỤ LỤC 1

### Hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng đường sông

#### I. HƯỚNG DẪN CHUNG :

##### 1. Trọng lượng hàng hoá để tính cước :

- Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển bao gồm bao bì (trừ trọng lượng vật kê, chèn, chằng buộc).

- Đơn vị trọng lượng hàng hoá là tấn, quy đổi số lẻ như sau :

+ Dưới 0,5 tấn : không tính;

+ Từ 0,5 tấn trở lên : tính 1 tấn;

##### 2. Khoảng cách tính cước :

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách vận chuyển có hàng.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là ki-lô-mét (km). Số lẻ dưới 0,5km không tính cước; từ 0,5km trở lên tính là 1km.

- Khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30 km, nếu ngắn hơn 30km vẫn tính là 30km.

#### II. CÁCH TÍNH CƯỚC :

Các mức cước trong biểu giá cước vận chuyển hàng hoá đường sông xác định cho sông loại 1, được chia làm 3 bậc hàng, 2 cung chặng :

1. Khi vận chuyển hàng hoá mà khoảng cách tính cước từ 30km trở lại : lấy giá cước (đ/tấn) ở cột 2 của biểu cước để tính.

2. Khi vận chuyển hàng hoá mà khoảng cách tính cước  $L : L > 30$  km thì 30 km đầu lấy giá cước (đ/tấn) ở cột 2 để tính; từ km thứ 31 lấy giá cước ở cột 3 (đ/tấn km) để tính. Cộng hai kết quả trên là giá cước của toàn chặng.

Ví dụ :

Vận chuyển 100 m<sup>3</sup> đá 1x2 (trọng lượng riêng là 1,6 tấn/m<sup>3</sup>) từ Tri Tôn về Long Xuyên có cự ly vận chuyển là 70 km; trong đó sông cấp 1 : 30km; sông cấp 2 : 40km.

\* Khoảng cách tính cước :  $30 + 40 \times 1,5 = 90$  km.

\* Cước vận chuyển 30 km đầu :

$$100 \text{ m}^3 \times 1,6 \text{ tấn/m}^3 \times 47.174 \text{ đ/tấn} = 7.547.840 \text{ đ.}$$

\* Cước vận chuyển cho cự ly còn lại :

$$100 \text{ m}^3 \times 1,6 \text{ tấn/m}^3 \times 323 \text{ đ/tấn km} \times 60 \text{ km} = 3.100.800 \text{ đ.}$$

\* Cước toàn chặng (chưa bao gồm thuế VAT) :

$$7.547.840 + 3.100.800 = 10.648.640 \text{ đồng.}$$

## PHỤ LỤC 2

### (Hướng dẫn tính cước vận tải hàng hoá bằng đường bộ)

#### I. HƯỚNG DẪN CHUNG :

##### 1. Trọng lượng hàng hoá để tính cước :

- Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển bao gồm bao bì (trừ trọng lượng vật kê, chèn, chằng buộc).

- Đơn vị trọng lượng hàng hoá là tấn, quy đổi số lẻ như sau :

+ Dưới 0,5 tấn : không tính;

+ Từ 0,5 tấn trở lên : tính 1 tấn;

##### 2. Khoảng cách tính cước :

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách của tuyến ngắn nhất đảm bảo an toàn.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là ki-lô-mét (km). Số lẻ dưới 0,5km không tính cước; từ 0,5km trở lên tính là 1km.

##### 3. Loại đường tính cước :

Căn cứ công bố của sở Giao thông vận tải về loại đường (trên cơ sở bảng phân cấp 05 loại đường của Bộ Giao thông Vận tải) để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Mức cước vận tải hàng hoá trên đường mới khai thông chưa phân cấp thì chủ đầu tư thoả thuận với sở Giao thông vận tải về cấp đường trước khi ký kết hợp đồng vận tải.

Mức cước vận tải hàng hoá trên đường xấu hơn đường loại 5 được tăng 20% so với mức cước của đường loại 5.

#### II. CÁCH TÍNH CƯỚC :

##### 1. Cước phổ thông :

Các mức cước trong biểu giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô quy định cho hàng bậc 1 : 5 loại đường và 41 cự ly vận chuyển.

Hàng bậc 2, bậc 3 được tính theo hệ số đối với hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước phổ thông là đồng/tấn km (đ/T km).

\* Tính cước theo các cự ly :

- Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước

Ví dụ 1 : Vận chuyển 50m<sup>3</sup> cát vàng (hàng bậc 1) cự ly 20km, trên đường loại 4. Tính cước như sau :  $2.496 (\text{đ/Tkm}) \times (20 \text{ km}) \times 50 (\text{m}^3) \times 1,3 (\text{T/m}^3) = 3.244.800 \text{ đ.}$



- Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2 : Vận chuyển 100 tấn thép (hàng bậc 2) cự ly 180km; trong đó gồm 120km đường loại 1, 40km đường loại 2 và 20km đường loại 3. Tính cước như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 101 km của đường loại 1 để tính cước cho 120 km đường loại 1 :

$$849 (\text{đ/T km}) \times 120 (\text{km}) \times 100 (\text{T}) \times 1,1 (\text{hàng bậc 2}) = 11.206.800 \text{ đ.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 101 km của đường loại 2 để tính cước cho 40 km đường loại 2 :

$$954 (\text{đ/T km}) \times 40 (\text{km}) \times 100 (\text{T}) \times 1,1 (\text{hàng bậc 2}) = 4.197.600 \text{ đ.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 101 km của đường loại 3 để tính cước cho 20 km đường loại 3 :

$$1.338 (\text{đ/T km}) \times 20 (\text{km}) \times 100 (\text{T}) \times 1,1 (\text{hàng bậc 2}) = 2.943.600 \text{ đ.}$$

Cước toàn chặng (chưa bao gồm thuế VAT) :

$$11.206.800 + 4.197.600 + 2.943.600 = 18.348.000 \text{ đ.}$$

## 2. Các loại cước khác :

- Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự đổ, xe có thiết bị nâng hạ được tăng 15% (bằng 1,15 lần) cước phổ thông.

- Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được tăng 20% (bằng 1,2 lần) cước phổ thông.

- Cước vận chuyển hàng hoá trong container tính theo cước phổ thông. Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các mặt hàng. Trọng lượng tính cước là tải trọng đăng ký container.

- Cước vận chuyển hàng quá khổ, quá nặng (áp dụng cho phương tiện vận tải thông thường) được tăng 20% (bằng 1,2 lần) so với cước phổ thông.

+ Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng có trọng lượng trên 5 tấn và không tháo rời được.

+ Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng có chiều rộng quá mỗi bên thành xe 0,3m từ đầu (hoặc đuôi xe), chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.